

Số: /2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa (sau đây viết tắt là Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT) và Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa (sau đây viết tắt là Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT như sau:

“Điều 9. In, quản lý phôi giấy chứng nhận đăng ký phương tiện”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 10, điểm b khoản 5 Điều 11, điểm b khoản 3 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 13, điểm b khoản 3 Điều 14, điểm b khoản 3 Điều 15, điểm b khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 3 Điều 18 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT như sau:

“b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký phương tiện thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ

đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và thông báo thời hạn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì có văn bản gửi tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 10, điểm c khoản 5 Điều 11, điểm c khoản 3 Điều 12, điểm c khoản 5 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 14, điểm c khoản 3 Điều 15, điểm c khoản 3 Điều 16, điểm c khoản 3 Điều 17, điểm c khoản 3 Điều 18 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT như sau:

“c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có), cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 19 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT như sau:

“3. Khai báo với cơ quan đăng ký phương tiện để xóa đăng ký phương tiện theo quy định.

4. Khi nhận giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa hoặc giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa, người có tên trong giấy hẹn hoặc người có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền phải xuất trình giấy hẹn, căn cước công dân hoặc thẻ căn cước điện tử hoặc hộ chiếu và phải nộp lại một trong các giấy tờ sau:

a) Bản chính giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp trong trường hợp đăng ký lại phương tiện do thay đổi tên, tính năng kỹ thuật; đăng ký lại phương tiện do chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện; cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện do Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hỏng; xóa đăng ký phương tiện;

b) Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký của cơ quan đăng ký phương tiện trước đó trong trường hợp đăng ký lại phương tiện do chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa (đối với phương tiện là tàu biển);

c) Hồ sơ gốc còn dấu niêm phong, thành phần hồ sơ gốc ứng với từng trường hợp đăng ký đã được cơ quan đăng ký phương tiện cấp trước đó trong trường hợp đăng ký lại phương tiện do chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện; đăng ký lại phương tiện do chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT như sau:

“2. Tổ chức thực hiện việc đăng ký phương tiện và quản lý cơ sở dữ liệu phương tiện theo quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT như sau:

“2. Tổ chức thực hiện việc đăng ký phương tiện theo quy định. Cập nhật thông tin đăng ký phương tiện do đơn vị cấp theo quy định vào cơ sở dữ liệu của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.”.

7. Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng từ “xã” tại tên khoản 4 Điều 8 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT và tại khoản 4 Điều 21 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT).

8. Thay thế cụm từ “qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác” bằng cụm từ “qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến” tại câu dẫn Điều 10, câu dẫn Điều 11, câu dẫn Điều 12, câu dẫn Điều 13, câu dẫn Điều 14, câu dẫn Điều 15, câu dẫn Điều 16, câu dẫn Điều 17 và khoản 1 Điều 18 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.

9. Thay thế cụm từ “xuất trình” bằng từ “xuất trình hoặc gửi” tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10, khoản 2 và khoản 4 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 13, điểm a khoản 2 và khoản 2 Điều 14, điểm a khoản 2 và khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.

10. Thay thế cụm từ “bản chính” bằng cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc” tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 10, điểm c khoản 1 và khoản 2, khoản 4 Điều 11, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 12, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 13, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 14, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.

11. Thay thế Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT tương ứng bằng các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Bãi bỏ khoản 11 Điều 7, điểm b khoản 1 Điều 10, điểm b khoản 1 Điều 11, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 12, điểm b và điểm d khoản 1 Điều 13, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 14, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 15, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 16, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 17, điểm b khoản 1 Điều 18, điểm a khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT) và Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (sau đây viết tắt là Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT) như sau:

“đ) Cá nhân đề nghị dự thi, kiểm tra nộp phí, lệ phí theo quy định; khi dự thi, kiểm tra, nhận hoặc người có giấy ủy quyền nhận GCNKNCM, CCCM phải xuất trình căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc hộ chiếu.”.

2. Thay thế Phụ lục II, IV, VIII, XII, XIV ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT (đã được thay thế tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT) tương ứng bằng các Phụ lục II, III, IV, V, VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Đối với những trường hợp đã nộp hồ sơ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT và Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;
- Báo Giao thông, Tạp chí Giao thông vận tải;
- Lưu: VT, Vận tải.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang